

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 18/2024/HS-ST
Ngày 24-4-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Lê T Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thẩm Văn Minh

Ông Đỗ Cao Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hà Giang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 15/2024/TLST- HS ngày 01 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/HSST-QĐ ngày 16/4/2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị H, tên gọi khác: Không; sinh ngày 10 tháng 8 năm 1984, tại Thị trấn B, huyện Y, tỉnh B; nơi cư trú: khu 6, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T; chồng: Lý Văn Q, con: 02 con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 08/01/2024 đến ngày 14/01/2024. Hiện đang tại ngoại tại xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Đinh Công T, sinh năm 1988; địa chỉ: Khu 7, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T: Bà Đỗ Hồng N - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ, có mặt.

- Anh Sa Đình N, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu 7, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N: Bà Nguyễn Thị Bích T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú

Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chị Đinh Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu 7, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T: Bà Đỗ Hồng N - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ, có mặt.

- Chị Phan Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu 1, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H: Bà Phạm Thị T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ, có mặt.

- Anh Cù Xuân L, sinh năm 1988; địa chỉ: Khu Vĩnh T, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh L: Bà Nguyễn Thị Bích T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nhau từ trước, ngày 01/02/2021, anh Cù Xuân L, sinh năm 1988 trú tại khu V, xã M, huyện Y hỏi vay Nguyễn Thị H, sinh năm 1984 trú tại khu 6, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), H đồng ý và đưa cho anh L vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Hai người thỏa thuận bằng miệng với nhau là lãi suất vay 10%/ tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm (tiền lãi phải trả trong 1 tháng là 2.000.000đ); trả lãi theo tháng, không cố định ngày trả, có thể trả tiền mặt hoặc chuyển khoản. Sau khi vay tiền của H, hàng tháng anh L trả tiền lãi cho H bằng cách chuyển khoản từ số tài khoản 2704215055841 của anh L mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện H hoặc chuyển khoản thông qua tài khoản VIETTEL Money số tài khoản 9704229274358733 của anh L đến số tài khoản 2716205116374 của H mở tại chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn xã L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Đến tháng 7 năm 2022, anh L đã trả được cho H 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền gốc. Từ ngày 01/2/2021 đến ngày 01/7/2022 là 17 tháng, số tiền gốc anh L vay của H là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), số tiền lãi anh L phải trả cho H là 34.000.000đ (Ba mươi tư triệu đồng), anh L đã trả H 34.000.000đ (Ba mươi tư triệu đồng) tiền lãi.

Từ ngày 01/7/2022 đến ngày 01/01/2024 là 18 tháng, số tiền gốc anh L vay của H là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), số tiền lãi anh L phải trả cho H là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Anh L đã trả cho H được 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền lãi. Anh L còn nợ H 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền lãi và 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền nợ gốc.

Như vậy, tổng số tiền lãi anh L phải trả cho H là 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng), trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 8.560.000đ (Tám triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 43.440.000đ (Bốn mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

+ Số tiền lãi anh L đã trả cho H là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng); trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 8.060.000đ (Tám triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 40.940.000đ (Bốn mươi triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

+ Số tiền lãi anh L chưa trả cho H là 3.000.000đ (Ba triệu đồng); trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngày 07/01/2024, anh Cù Xuân L nhận thấy việc Nguyễn Thị H cho vay tiền với lãi suất cao là vi phạm pháp luật nên đã làm đơn gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y tố giác H về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra làm rõ ngoài hành vi Nguyễn Thị H cho anh Cù Xuân L vay tiền tính lãi như trên, H còn cho 04 người khác vay tiền với lãi suất 10%/1 tháng, cụ thể như sau:

1. Ngày 30/01/2022, Nguyễn Thị H cho chị Đinh Thị T, sinh năm 1972 trú tại khu 7, xã M, huyện Y vay số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) với lãi suất 10%/ 1 tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm. Số tiền lãi phải trả trong 1 tháng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), trả lãi hàng tháng. Đến ngày 30/12/2023 là 23 tháng, chị T phải trả H 34.500.000đ (Ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi. Chị T đã trả cho H được 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng) tiền lãi, còn nợ 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi và 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền nợ gốc.

Như vậy, tổng số tiền lãi chị T phải trả cho H là 34.500.000đ (Ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 5.750.000đ (Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 28.750.000đ (Hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Số tiền lãi chị T đã trả cho H là 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng); trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); số tiền lãi trên 20% là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

+ Số tiền lãi chị T chưa trả cho H là 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm nghìn đồng); trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 8.750.000đ (Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Ngày 30/3/2022, Nguyễn Thị H cho anh Sa Đình N, sinh năm 1994, trú tại khu 7, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ vay 8.000.000đ (Tám triệu đồng) với lãi suất là 10%/ 1 tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm (tiền lãi phải trả trong 1 tháng là 800.000đ, trả lãi hàng tháng). Anh N đã trả cho H tiền lãi vay tháng 3 năm 2022 là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng).

Ngày 30/4/2022, H cho anh N vay thêm 7.000.000đ (Bảy triệu đồng), cộng với số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng) anh N nợ H trước đó thành 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), với lãi suất là 10%/ 1 tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm (tiền lãi phải trả trong 01 tháng là 1.500.000đ, trả lãi hàng tháng). Đến ngày 30/9/2022 là 5 tháng, anh N đã trả cho H 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi và trả nợ gốc 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Ngày 30/10/2023, H cho anh N vay số tiền 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng) với lãi suất là 10%/ 1 tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm (tiền lãi phải trả trong 01 tháng là 2.200.000 đ, trả lãi hàng tháng). Đến ngày 30/12/2023 là 2 tháng, anh N đã trả cho H 4.400.000đ (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền lãi và 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng) tiền nợ gốc.

Như vậy, tổng số tiền lãi anh N đã trả cho H là 12.700.000đ (Mười hai triệu bảy trăm nghìn đồng), trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 2.085.000đ (Hai triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 10.615.000đ (Mười triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng).

3. Ngày 08/7/2022, Nguyễn Thị H cho anh Đình Công T, sinh năm 1988, trú tại khu 7, xã M, huyện Y vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất là 10%/ 1 tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm (tiền lãi phải trả trong 1 tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng), trả lãi hàng tháng). Đến ngày 8/11/2022 là 4 tháng, anh T trả cho H 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) tiền lãi và 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền nợ gốc. Còn nợ lại 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền nợ gốc (tiền lãi phải trả trong 1 tháng là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng), trả lãi hàng tháng). Đến ngày 07/3/2023 là 4 tháng, anh T đã trả cho H 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền lãi.

Ngày 07/3/2023, H cho anh T vay số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), cộng với số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) nợ gốc thành 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), với lãi suất là 10%/ 1 tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm (tiền lãi phải trả trong 01 tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), trả lãi hàng tháng). Đến 07/01/2024 là 10 tháng, anh T phải trả H 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền lãi, anh T đã trả được 14.800.000đ (Mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng) tiền lãi, còn nợ lại 5.200.000đ (Năm triệu hai trăm nghìn đồng) tiền lãi và 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền nợ gốc.

Như vậy, tổng số tiền lãi anh T phải trả cho H là 34.000.000đ (Ba mươi tư triệu đồng), trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến

20% là 5.666.000đ (Năm triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 28.334.000đ (Hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng).

+ Số tiền lãi anh T đã trả cho H là 28.800.000đ (Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng); trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 4.800.000đ (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng).

+ Số tiền lãi anh T chưa trả cho H là 5.200.000đ (Năm triệu hai trăm nghìn đồng); trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 866.000đ (Tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 4.334.000đ (Bốn triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng).

4. Ngày 05/9/2022, Nguyễn Thị H cho chị Phạm Thị H, sinh năm 1971 trú tại khu 1, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ vay số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng), với lãi suất là 10%/ 1 tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm. Số tiền lãi trong 01 tháng là 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng), trả lãi hàng tháng. Chị H đã trả cho H tiền lãi vay tháng 9 năm 2022 là 1.300.000đ (Một triệu ba trăm nghìn đồng).

Ngày 5/10/2022, H tiếp tục cho chị H vay số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng), cộng với số tiền nợ gốc 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng) thành 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng), với lãi suất là 10%/ 1 tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm (số tiền lãi 01 tháng là 1.800.000 đồng, trả lãi hàng tháng). Đến ngày 05/01/2024 là 15 tháng, số tiền lãi chị H phải trả cho H là 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng); chị H đã trả được cho H 12.600.000đ (Mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền lãi. Còn nợ 14.400.000đ (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền lãi và 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) tiền nợ gốc.

Như vậy, tổng số tiền lãi chị H phải trả cho H là 28.300.000đ (Hai mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng), trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 4.716.000đ (Bốn triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 23.584.000đ (Hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng).

+ Số tiền lãi chị H đã trả cho H là 13.900.000đ (Mười ba triệu chín trăm nghìn đồng); trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 2.316.000đ (Hai triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 11.584.000đ (Mười một triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng).

+ Số tiền lãi chị H chưa trả cho H là 14.400.000đ (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng); trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng); số tiền lãi trên 20% là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

Hành vi của Nguyễn Thị H cho chị Đinh Thị T, chị Phạm Thị H, anh Sa Đình N, anh Đinh Công T vay tiền với lãi suất 10%/ 1 tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm; nhưng số tiền t lời bất chính của mỗi người đều dưới 30.000.000đ, hành vi của H cho mỗi người trên vay chưa bị xử phạt hành chính và chưa hết

thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nên phải được xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự.

Như vậy, hành vi của Nguyễn Thị H cho 05 người vay tổng số tiền vay là 135.000.000 đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng). Trong đó cho anh Cù Xuân L vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng); cho chị Đinh Thị T vay 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); cho anh Sa Đình N vay 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng); cho anh Đinh Công T vay 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng); cho chị Phạm Thị H vay 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) với mức lãi suất 10%/tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm (cao gấp 6 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự).

Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: Lãi suất

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/ năm của khoản tiền vay...”

Tổng số tiền lãi anh Cù Xuân L; chị Đinh Thị T; anh Sa Đình N; anh Đinh Công T và chị Phạm Thị H phải trả cho Nguyễn Thị H là 161.500.000đ (Một trăm sáu mươi một triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 26.777.000 đ (Hai mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng, số tiền lãi trên 20% là 134.723.000 đ (Một trăm ba mươi tư triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn đồng).

+ Tổng số tiền lãi anh Cù Xuân L; chị Đinh Thị T; anh Sa Đình N; anh Đinh Công T và chị Phạm Thị H đã trả cho Nguyễn Thị H là 128.400.000 đ. Trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 21.261.000 đ, số tiền lãi trên 20% là 107.139.000 đ.

+ Tổng số tiền lãi anh Cù Xuân L; chị Đinh Thị T; anh Sa Đình N; anh Đinh Công T và chị Phạm Thị H chưa trả cho Nguyễn Thị H là 33.100.000 đ. Trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 5.516.000 đ, số tiền lãi trên 20% là 27.584.000 đ.

Hành vi của Nguyễn Thị H cho anh Cù Xuân L; chị Đinh Thị T; anh Sa Đình N; anh Đinh Công T và chị Phạm Thị H vay với tổng số tiền 135.000.000đ, lãi suất 10%/ tháng, tương ứng với lãi suất 120%/năm, cao gấp 6 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật dân sự, nhằm để t lợi bất chính số tiền 134.723.000 đ. Số tiền t lợi bất chính H đã t được là 107.139.000 đ.

Tổng số tiền 135.000.000đ H cho vay các lần, H xác định là số tiền của H có để cho vay, số tiền gốc cho vay mỗi lần không trùng nhau, H đã t về được 60.000.000đ (Trong đó anh L trả 20.000.000đ; anh N trả 15.000.000đ; anh T trả 25.000.000đ); còn lại số tiền 75.000.000đ (trong đó anh N 22.000.000đ; anh T 20.000.000đ; chị H 18.000.000đ; chị T 15.000.000đ)

Cáo trạng số: 12/CT -VKSLT ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ truy tố bị cáo Nguyễn Thị H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ

luật Hình sự. Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H từ 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng) đến 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo H.

- Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải trả 107.139.000đ (Một trăm linh bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng) cho anh Cù Xuân L, chị Đinh Thị T, chị Phan Thị H, anh Đinh Công T, anh Sa Đình N. Trong đó của anh Sa Đình L là 40.490.000đ (Bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng); chị Đinh Thị T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), anh Sa Đình N số tiền 10.615.000đ (Mười triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng), anh Đinh Công T số tiền 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng); chị Phan Thị H số tiền 11.584.000đ (Mười một triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Xác nhận Nguyễn Thị H đã trả xong cho anh Cù Xuân L số tiền 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng).

Đối với số tiền còn lại là 66.199.000đ bị cáo phải trả cho chị Đinh Thị T, chị Phan Thị H, anh Đinh Công T, anh Sa Đình N, bị cáo đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y để thực hiện nghĩa vụ của mình.

- Về xử lý vật chứng:

Tịch t phát mại chiếc điện thoại của Nguyễn Thị H.

Tịch t tiêu hủy 02 thẻ sim số: 0968.241.982; 0964.565.784 lắp trong điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A03 màu đen, có số IMEI 1: 350538284624454; số IMEI 2: 359923674624457, máy cũ đã qua sử dụng là của bị cáo Nguyễn Thị H.

T hồi nộp Ngân sách Nhà nước của Nguyễn Thị H số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) tiền gốc mà Cù Xuân L, Sa Đình N, Đinh Công T đã trả cho Nguyễn Thị H.

T hồi nộp Ngân sách Nhà nước của Nguyễn Thị H số tiền lãi 21.261.000đ (Hai mươi một triệu hai trăm sáu mươi một nghìn đồng) của Nguyễn Thị H.

T hồi nộp ngân sách Nhà nước của Sa Đình N 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng); của Phan Thị H số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng); của Đinh Thị T số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); của Đinh Công T số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N, chị T, chị H, anh L, anh T có quan điểm: Nhất trí nội dung bản cáo trạng truy tố bị cáo Nguyễn Thị H về hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự, nhất trí về tội danh, khung hình phạt các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử đưa ra bản án phù hợp đối với bị cáo.

Tại phiên tòa, bị cáo hoàn toàn khai nhận hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức hình phạt nhẹ nhất để bị cáo có hội sửa chữa, làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Y, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như sau: Ngày 01/2/2021 đến ngày 30/10/2023, tại khu 6 xã M, Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 trú tại khu 6 xã M, huyện Y đã có hành vi cho 05 người vay tổng số tiền vay là 135.000.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng). Trong đó anh Cù Xuân L, sinh năm 1988 trú tại khu V, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); chị Đinh Thị T, sinh năm 1972 ở khu 7 xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ vay 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); anh Sa Đình N, sinh năm 1994 ở khu 7 xã M, huyện Y vay 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng); anh Đinh Công T, sinh năm 1988 ở khu 7, xã M, huyện Y vay 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng); chị Phan Thị H, sinh năm 1971 ở khu 1 xã M, huyện Y vay 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) với mức lãi suất 10%/tháng, tương ứng lãi suất 120%/ năm, cao gấp 6 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự .

Tổng số tiền lãi anh Cù Xuân L; chị Đinh Thị T; cho anh Sa Đình N; anh Đinh Công T và chị Phan Thị H phải trả cho Nguyễn Thị H là 161.500.000đ (Một trăm sáu mươi một triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 26.777.000 đ (Hai mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), số tiền lãi trên 20% là 134.723.000 đ (Một trăm ba mươi tư triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi anh Cù Xuân L; chị Đinh Thị T; anh Sa Đình N; anh Đinh Công T và chị Phạm Thị H đã trả cho Nguyễn Thị H là 128.400.000 đ (Một trăm hai mươi tám nghìn đồng). Trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% là 21.261.000 đ (Hai mươi một triệu hai trăm sáu mươi một nghìn đồng), số tiền lãi trên 20% là 107.139.000 đ (Một trăm linh bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi anh Cù Xuân L; chị Đinh Thị T; anh Sa Đình N; anh Đinh Công T và chị Phạm Thị H chưa trả cho Nguyễn Thị H là 33.100.000 đ (Ba mươi ba triệu một trăm nghìn đồng). Trong đó số tiền lãi được phép t theo quy định của pháp luật đến 20% 5.516.000 đ (Năm triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng), số tiền lãi trên 20% là 27.584.000 đ (Hai mươi bảy triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Vì vậy, Hành vi của Nguyễn Thị H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự. Xét thấy lời khai của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ, tài liệu khác được t thập trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

“ Điều 201. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, t lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội mà t lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Vụ án tộc loại tội phạm ít nghiêm trọng. Bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng, gây thiệt hại cho lợi ích của người vay, gây mất trật tự trị an tại địa ph và gây bất bình trong quần chúng nhân dân nên cần phải đưa bị cáo ra xét xử và có mức hình phạt tương xứng mới đủ sức răn đe, giáo dục đối với bị cáo.

Tuy nhiên, trước khi quyết định hình phạt cần xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo như sau:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu tội trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Do vậy, áp dụng hình phạt có tính chất kinh tế là hình phạt tiền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là phù hợp.

Về hình phạt bổ sung: Do đã áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo là phù hợp.

[4]: Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bị cáo phải trả lại cho chị Phan Thị H, anh Sa Đình N, anh Đinh Công T, chị Đinh Thị T, anh Cù Xuân L số tiền t lời bất chính là 107.139.000đ (Một trăm linh bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Xác nhận bị cáo đã tự nguyện trả cho Cù Xuân L số tiền 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng).

Đối với số tiền t lời bất chính của anh Sa Đình N, chị Phan Thị H, anh Đinh Công T, chị Đinh Thị T là 66.199.000đ (Sáu mươi sáu triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng). Cụ thể của chị Phan Thị H 11.584.000đ (Mười một triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng); của anh Sa Đình N là 10.615.000đ (Mười triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng); của anh Đinh Công T là 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng); của chị Đinh Thị T là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) bị cáo đã tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

[5] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A03 màu đen, có số IMEI 1: 350538284624454; số IMEI 2: 359923674624457 máy cũ đã qua sử dụng của bị cáo là ph tiện bị cáo sử dụng để liên lạc thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch t nộp vào Ngân sách Nhà nước là phù hợp.

Đối với 02 thẻ sim số: 0968.241.982; 0964.565.784 lắp trong máy điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A03 màu đen, có số IMEI 1: 350538284624454; số IMEI 2: 359923674624457 là của bị cáo cần tịch t tiêu hủy.

Đối với số tiền gốc anh Cù Xuân L đã trả cho Nguyễn Thị H là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); Sa Đình N đã trả cho H là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); Đinh Công T trả cho Nguyễn Thị H là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Tổng cộng là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và số tiền lãi cho phép là 21.261.000đ (Hai mươi một triệu hai trăm sáu mươi một nghìn

đồng). Tổng cộng là 81.261.000đ (Tám mươi một triệu hai trăm sáu mươi một nghìn đồng) là công cụ phạm tội nên cần tịch t sung vào công quỹ là phù hợp.

Đối với số tiền bị cáo đã t lời bất chính của Phan Thị H là 11.584.000đ (Mười một triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng); của Sa Đình N là 10.615.000đ (Mười triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng); của Đình Công T là 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng); của Đình Thị T là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Tổng cộng số tiền bị cáo t lời bất chính của Sa Đình N, Phan Thị H, Đình Công T, Đình Thị T là 66.199.000đ (Sáu mươi sáu triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng) cần buộc bị cáo phải trả cho chị Phan Thị H, anh Sa Đình N, anh Đình Công T, chị Đình Thị T là phù hợp. Số tiền này bị cáo đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y để thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Đối với số tiền gốc anh Đình Công T còn nợ Nguyễn Thị H là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), anh Sa Đình N còn nợ Nguyễn Thị H là 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng), chị Đình Thị T còn nợ Nguyễn Thị H là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), Phan Thị H còn nợ Nguyễn Thị H là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) cần t hồi của Đình Công T, Sa Đình N, Phan Thị H, Đình Thị T để nộp vào Ngân sách Nhà Nước là phù hợp.

[6] Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Trong vụ án này, quá trình khám xét ở của H, cơ quan điều tra t giữ 01 giấy biên nhận vay tiền đứng tên Đình Thị Huân, 01 giấy phép lái xe số 80A55772 mang tên Đặng Thị Thanh Huyền. Quá trình điều tra xác định không liên quan đến hoạt động cho vay lãi, nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a, c khoản 2, khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức t, miễn, giảm, t, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng) để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Xác nhận Nguyễn Thị H đã trả xong cho Cù Xuân L số tiền 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải trả cho chị Đinh Thị T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); anh Sa Đình N số tiền 10.615.000đ (Mười triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng); anh Đinh Công T số tiền 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng); chị Phan Thị H số tiền 11.584.000đ (Mười một triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng). Tổng cộng là 66.199.000đ (Sáu mươi sáu triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng). Số tiền này bị cáo đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng:

Tịch t sung công quỹ Nhà nước: 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A03 màu đen, có số IMEI 1: 350538284624454; số IMEI 2: 359923674624457.

T hồi nộp vào công quỹ Nhà nước số tiền 81.261.000đ (Tám mươi một triệu hai trăm sáu mươi một nghìn đồng) của bị cáo Nguyễn Thị H.

Tịch t tiêu hủy 02 thẻ sim số: 0968.241.982; 0964.565.784 lắp trong điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A03 màu đen, có số IMEI 1: 350538284624454; số IMEI 2: 359923674624457, máy cũ đã qua sử dụng là của bị cáo Nguyễn Thị H.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 04/4/2024 giữa Chi cục thi hành án dân sự huyện Y và công an huyện Y)

T hồi sung vào công quỹ Nhà nước của Đinh Công T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);

T hồi sung vào công quỹ Nhà nước của Sa Đình N số tiền 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng);

T hồi sung vào công quỹ Nhà nước của Đinh Thị T số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng);

T hồi sung vào công quỹ Nhà nước của Phan Thị H số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Y;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Y;
- Công an huyện Y;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã M, huyện Y;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng khác
- Lưu HSVA, văn phòng.

Lê Thu Trang

